

**THÔNG BÁO**  
**V/v thực hiện kê khai chăn nuôi**  
**và phòng, chống bệnh Dịch tả lợn châu Phi**

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-BNNPTNT ngày 09/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hợp nhất Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 và Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT;

Thực hiện Công văn số 10094/UBND-NN ngày 29/7/2025 của UBND thành phố về việc tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống, khống chế bệnh Dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) và các loại dịch bệnh khác trên đàn lợn; Công văn số 4313/SNNMT-CCCNTY ngày 06/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế về việc tổ chức thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi và triển khai phòng, chống bệnh DTLCP, Công văn số 19-CV/ĐU ngày 21/7/2025 của Đảng ủy phường Kim Trà về việc Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống, khống chế bệnh DTLCP và các loại dịch bệnh khác trên đàn lợn;

Để đảm bảo công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi và công tác phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi có hiệu quả, Ủy ban nhân dân phường Kim Trà thông báo một số nội dung sau:

**1.** Ủy ban nhân dân phường giao các Tổ trưởng Tổ dân phố triển khai, hướng dẫn, tổ chức cho các hộ chăn nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi kê khai chăn nuôi theo quy định. Yêu cầu 100% các hộ chăn nuôi trên địa bàn mình quản lý thực hiện kê khai chăn nuôi, đảm bảo đúng theo quy định tại Luật Chăn nuôi; ngoài ra, các hộ phải thực hiện kê khai bổ sung trong thời hạn 03 ngày kể từ khi nhập đàn vật nuôi mới. Các hộ nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi không thực hiện việc kê khai tự chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xảy ra dịch bệnh tại cơ sở mình.

**2.** Cách thức kê khai: Các chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện kê khai trực tiếp với Tổ trưởng Tổ dân phố (theo mẫu kê khai tại phụ lục 1 gửi kèm). Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai (theo mẫu kê khai tại phụ lục 2 gửi kèm).

Thời gian kê khai: Kể từ ngày 08/8/2025 đến hết ngày 15/08/2025.

**3.** Giao cho các Nhân viên thú y phường (theo địa bàn phụ trách trước đây của các xã, phường cũ) phối hợp với Tổ trưởng Tổ dân phố hướng dẫn các hộ tổ chức kê khai chăn nuôi, trực tiếp tiếp nhận các bản kê khai chăn nuôi từ Tổ trưởng

Tổ dân phố để tổng hợp, mở sổ theo dõi kê khai chăn nuôi, cập nhật số liệu để làm cơ sở xác định biến động tổng đàn vật nuôi và căn cứ để kiểm tra, đối chiếu khi thẩm định điều kiện hỗ trợ cho chủ cơ sở có vật nuôi bị tiêu hủy bắt buộc do dịch bệnh hoặc xác định điều kiện hỗ trợ do thiên tai xảy ra.

Thời gian nộp bản kê khai và danh sách tổng hợp kê khai về hoạt động chăn nuôi về UBND phường (qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) trước 17 giờ ngày 18/08/2025.

**4.** Giao cho Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công thông báo trên Đài truyền thanh phường nội dung Thông báo này đến người dân biết và thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- CT, PCT UBND phường;
- Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Tổ trưởng các TDP;
- Nhân viên Thú y;
- Các hộ, cơ sở chăn nuôi trên toàn phường;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Thị Ngọc Loan**

## PHỤ LỤC I

### MẪU KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số: [18/2023/TT-BNNPTNT](#) ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [23/2019/TT-BNNPTNT](#) của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi:

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:

Số điện thoại (nếu có):

Thời điểm kê khai:

Kê khai theo (theo yêu cầu của cơ quan quản lý, định kỳ hoặc nhập nuôi mới):

| Số TT | Loại vật nuôi | Đơn vị tính | Số lượng nuôi hoặc diện tích nuôi trong kỳ | Mục đích nuôi | Thời gian bắt đầu nuôi | Dự kiến thời gian xuất | Số lượng vật nuôi xuất trong kỳ <sup>(a)</sup> | Sản lượng vật nuôi hoặc sản phẩm chăn nuôi xuất trong kỳ | Ghi chú |
|-------|---------------|-------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 1     |               |             |                                            |               |                        |                        |                                                |                                                          |         |
| 2     |               |             |                                            |               |                        |                        |                                                |                                                          |         |
| ...   |               |             |                                            |               |                        |                        |                                                |                                                          |         |

....., ngày... tháng... năm .....

Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi

(Ký, ghi rõ họ tên)

#### Ghi chú:

- Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, cập nhật hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai, cập nhật về Ủy ban nhân dân phường.

- <sup>(a)</sup> Đối với chim yến, dế, bọ cạp, tằm, giun quế, ruồi lính đen số lượng vật nuôi xuất trong kỳ: (để trống).

## PHỤ LỤC II

### LOẠI VẬT NUÔI VÀ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI TỐI THIỂU PHẢI KÊ KHAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số: [18/2023/TT-BNNPTNT](#) ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [23/2019/TT-BNNPTNT](#) của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT                                           | Loại vật nuôi | ĐVT | Số lượng |
|----------------------------------------------|---------------|-----|----------|
| <b>I Gia súc</b>                             |               |     |          |
| 1                                            | Trâu, nghé    | Con | 01       |
| 2                                            | Bò, bê        | Con | 01       |
| 3                                            | Ngựa          | Con | 01       |
| 4                                            | Đê            | Con | 05       |
| 5                                            | Cừu           | Con | 05       |
| 6                                            | Thỏ           | Con | 25       |
| 7                                            | Lợn thịt      | Con | 05       |
| 8                                            | Lợn nái       | Con | 01       |
| 9                                            | Lợn đực giống | Con | 01       |
| <b>II Gia cầm</b>                            |               |     |          |
| 1                                            | Gà            | Con | 20       |
| 2                                            | Vịt           | Con | 20       |
| 3                                            | Ngan          | Con | 20       |
| 4                                            | Ngỗng         | Con | 20       |
| 5                                            | Đà điểu       | Con | 01       |
| 6                                            | Chim cú       | Con | 100      |
| 7                                            | Bò câu        | Con | 30       |
| <b>III Động vật khác được phép chăn nuôi</b> |               |     |          |
| 1                                            | Hươu sao      | Con | 01       |
| 2                                            | Chim yến      | Nhà | 01       |
| 3                                            | Ông mật       | Đàn | 15       |

|    |                                        |                |    |
|----|----------------------------------------|----------------|----|
| 4  | Chó                                    | Con            | 01 |
| 5  | Mèo                                    | Con            | 01 |
| 6  | Đông                                   | Con            | 10 |
| 7  | Vịt trời                               | Con            | 20 |
| 8  | Đế                                     | m <sup>2</sup> | 05 |
| 9  | Bò cạp                                 | m <sup>2</sup> | 01 |
| 10 | Tằm (đa hệ, lưỡng hệ, thằn lằn lá sắn) | Ổ              | 50 |
| 11 | Giun quế (trùn quế)                    | m <sup>2</sup> | 05 |
| 12 | Ruồi lính đen                          | m <sup>2</sup> | 05 |